TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2019/ DS-ST
Ngày 15-8-2019
V/v: " Đòi lại tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Lan Chi
- *Các Hội thẩm nhân dân :*

1. Ông Trần Văn Chánh
2. Ông Nguyễn Hoàng Hiệp

- ***Thư ký phiên tòa:*** ông Phan Văn Tiến - Thư ký
- ***Đại diện Viên kiểm sát-ND-TP B, tỉnh Đồng Nai*** *tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Hoàng Thế Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 618/2018/TLST-DS ngày 24 tháng 12 năm 2018 về việc " Đòi lại tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét sử số 47/2019/QĐST-DS ngày 17/6/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 658/2019/QĐST-DS ngày 08/7/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 718/2019/QĐST-DS ngày 25/7/2019 giữa các đương sự:

1-*Nguyên đơn*: Bà Lê Thị Hải Y, sinh năm 1962. (có mặt)
HKTT: L25, tổ 8, khu phố 10, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.
Địa chỉ liên lạc: B1, tổ 6, khu phố 5, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1948;
HKTT: 21, tổ 6, khu phố 5, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- ***Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:***

1/ Ông Phạm Đình Đ, sinh năm 1956. (có mặt)
Địa chỉ: Số 71 đường H , khu phố 1, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.
(Theo giấy ủy quyền ngày 07/01/2019)
2/ Ông Dương Đức V, sinh năm 1992. (có mặt)
Địa chỉ: 234/14, khu phố 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.
(Theo giấy ủy quyền ngày 07/01/2019)

NỘI DUNG VỤ ÁN

+ Trong đơn khởi kiện ngày 05/10/2018, bản tự khai và tại phiên tòa bà Y trình bày:

Vào ngày 14/10/2004, bà Y cho bà L vay với số tiền là 53.200.000đ, khi vay không có thỏa thuận lãi suất, có viết giấy vay nợ, khi vay không thỏa thuận thời gian vay. Đến ngày 14/01/2005 bà Y tiếp tục cho bà L vay số tiền 35.000.000đ, không có

thỏa thuận lãi suất, có viết giấy vay nợ, thỏa thuận trong tháng 01/2005 bà L sẽ trả nợ cho bà Y. Đến ngày 23/12/2010 bà L đã trả cho bà Y số tiền 35.000.000đ của khoản vay ngày 14/10/2004, bà Y trả lại cho bà L giấy vay tiền ngày 14/12/2004 nên bà L viết giấy xác nhận còn nợ lại của khoản vay ngày 14/12/2004 là 18.200.000đ. Tổng cộng bà L còn nợ bà Y số tiền 53.200.000đ gốc. Bà Y đã nhiều lần yêu cầu bà L trả số tiền còn nợ, tuy nhiên bà L cứ cố tình lẫn tránh, không chịu trả.

Nay bà Y khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị L phải trả cho bà Y số tiền nợ gốc vay là 53.200.000đ và lãi suất vay được tính:

- Lãi suất của khoản vay ngày 14/01/2005 tạm tính đến tháng 11/2018 là 35.000.000 x 1% x 166 tháng = 58.100.000đ.

- Lãi suất khoản vay ngày 23/12/2010 tạm tính đến tháng 11/2018 là: 18.200.000đ x 1% x 96 tháng = 2.912.000đ.

Tổng số tiền gốc và lãi yêu cầu bà L phải trả là 53.200.000đ + 58.100.000đ + 2.912.000đ = 114.212.000đ. Tại phiên tòa bà Y yêu cầu tính lãi suất đến ngày xét xử, với mức lãi suất 1%/ tháng của 02 khoản nợ vay gốc bà L còn nợ chưa thanh toán trả.

+ Tại các bản tự khai và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của Bị đơn ông Đ, ông V trình bày:

Ngày 14 tháng 01 năm 2005. Bà L có nhờ bà Y làm hồ sơ giấy chứng nhận QSDĐ với giá là 35.000.000 đồng. Hai bên có lập giấy biên nhận thành 02 bản, mỗi người giữ 01 bản. Trong khoản thời gian từ năm 2005 đến tháng 12/2010, bà L thanh toán dần cho bà Y tổng là 16.800.000 đồng nên ngày 23/12/2010, bà L và bà Y có làm giấy xác nhận bà L chỉ còn nợ bà Y số tiền là 18.200.000 đồng và cuối tháng 12/2010, bà L đã thanh toán đủ cho bà Y số tiền còn lại nên bà L không còn nợ bà Y. Việc trả nợ có con gái bà L là Châu Hồng N chứng kiến biết sự việc, và kể từ ngày 23/12/2010 cho đến nay là đã hơn 08 năm. Căn cứ theo Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp đối với sự việc trên đã hết. Do đó yêu cầu khởi kiện của bà Y buộc bà L phải trả số tiền nợ gốc 53.200.000đ và lãi suất 61.012.000đ, tổng cộng 114.212.000 đồng là hoàn toàn vô lý và trái với quy định của pháp luật nên bà L không đồng ý.

*** Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. B**: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án được thực hiện đúng quy định.

Trong vụ án này, các đương sự được xác định đúng tư cách pháp lý của đương sự, đảm bảo việc thu thập chứng cứ, việc cấp tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định.

Về đường lối giải quyết vụ án: Căn cứ vào các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bà Y khởi kiện bà L yêu cầu thanh toán 02 khoản vay năm 2004 là 53.200.000đ, đến tháng 12/2010 trả cho bà Y được 35.000.000đ nên viết giấy còn nợ lại 18.200.000đ ngày 23/12/2010; khoản nợ vay năm 2005 là 35.000.000đ; Tổng nợ gốc đến nay 53.200.000đ và lãi suất; gốc+ lãi là: 114.200.000đ.

Về giấy xác nhận ngày 23/12/2010 thể hiện nội dung: ngày 23/12/2010 bà L xác nhận còn thiếu bà Y 18.200.000 đồng tuy nhiên không nói rõ 18.200.000 đồng này là số tiền còn lại của khoản nợ nào? Mặc dù bà Y trình bày bà cho bà L vay hai khoản nợ tuy nhiên bà L chỉ thừa nhận một khoản nợ ngày 14/01/2005, bà Y không có chứng cứ chứng minh có cho bà L vay khoản nợ ngày 14/10/2004 do đó không có cơ sở để xác định bà L vay hai khoản nợ của bà Y. Bà L trình bày đã trả nợ xong cho

bà Y nhưng bà Y không thừa nhận, bà L cũng không có chứng cứ chứng minh, tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bà L cũng thừa nhận chữ ký, chữ viết trong các giấy xác nhận nợ là của bà L do đó căn cứ vào Giấy xác nhận ngày 23/12/2010 xác định bà L còn thiếu bà Y 18.200.000 đồng.

Về yêu cầu của bà Y đòi bà L trả tiền lãi tạm tính là 61.012.000 đồng nhận thấy: Bà L vay tiền của bà Y vào ngày 14/01/2005 và xác nhận còn nợ 18.200.000 đồng vào ngày 23/12/2010. Bà Y trình bày đã nhiều lần yêu cầu bà L trả nợ nhưng bà L lẫn tránh, không chịu trả. Điều này chứng tỏ bà Y đã biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm từ lâu nhưng đến năm 2018 mới nộp đơn khởi kiện. Quá trình giải quyết vụ án, phía bà L yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu. Theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì "thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm". Đối chiếu với quy định này thì thời hiệu yêu cầu tranh chấp hợp đồng vay tài sản đã hết nên việc bà Y yêu cầu bà L trả lãi là không có căn cứ để chấp nhận.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Hải Y:

+ Buộc bà Nguyễn Thị L phải trả cho bà Lê Thị Hải Y số nợ gốc 18.200.000 đồng;

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bà Lê Thị Hải Y về việc buộc bà Nguyễn Thị L phải trả lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 05/10/2018 bà Lê Thị Hải Y, cư trú: tại phường A thành phố B, tỉnh Đồng Nai, nộp đơn khởi kiện đến Tòa án TP B để yêu cầu giải quyết tranh chấp về hợp đồng vay tài sản giữa bà với bà Nguyễn Thị L, cư trú: phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Đây là quan hệ tranh chấp về quyền sở hữu và các quyền khác đối với tài sản qua giao dịch dân sự theo khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao: " 3…b) Đối với tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, về đòi lại tài sản …….do người khác quản lý, chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện"; bà Y cho bà L vay tiền là giao dịch dân sự về vay tài sản, bà Y là chủ sở hữu tài sản có quyền đòi lại tài sản do bà L vay tiền chưa trả đang chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự nên không áp dụng thời hiệu khởi kiện. Do đó về quan hệ pháp luật được xác định là " Đòi lại tài sản" để xem xét giải quyết theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

Đối với yêu cầu của bà Y buộc bà L trả lại cho bà Y 02 khoản nợ vay gồm: khoản vay ngày 14/10/2004 là 53.200.000đ, ngày 23/12/2010 bà L trả bớt nợ là 35.000.000đ nên ngày 23/12/2010 làm lại giấy nợ còn lại là 18.200.000đ và vào ngày 14/01/2005 là 35.000.000đ tổng cộng còn nợ lại là 53.200.000đ; Tuy nhiên trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bà L chỉ thừa nhận chỉ có

01 khoản tiền nợ ngày 14/01/2005 là 35.000.000đ (có biên nhận nợ) và trả dần cho bà Y với tổng số tiền đã trả là 16.800.000đ nên ngày 23/12/2010 bà Y và bà L hai bên tính toán thống nhất làm giấy xác nhận còn nợ bà Y số tiền là 18.200.000 đồng, ngoài ra không còn khoản nợ nào khác.

Lời khai trình bày của hai bên không thống nhất Tòa án đã tiến hành đối chất nhưng không đối chất được do bà L có đơn đề nghị không đối chất.

Xét thấy, đối với yêu cầu của bà Y về khoản nợ vay 53. 200.000đ ngày 14/10/2004 bà L không thừa nhận vay, bà Y không xuất trình được chứng cứ nào chứng minh bà L có vay của bà số tiền 53.200.000đ vào ngày 14/10/2004; Tuy nhiên về phía bà Y trình bày và nộp chứng cứ do bà L viết với nội dung: " Ngày 23/12/2010 chị L còn thiếu Yến 18.200 (Mười tám triệu hai trăm chẵn) người thiếu ký tên Nguyễn Thị L" nhưng nội dung không thể hiện rõ số tiền còn thiếu là của khoản nợ vay ngày 14/10/2004 và bà L thanh toán trả được 35.000.000đ chốt nợ còn lại 18.200.000đ, nên không có cơ sở để xem xét theo yêu cầu của bà Y đối với khoản nợ vay 53.200.000 ngày 14/10/2004.

Đối với khoản vay ngày 14/01/2005 là 35.000.000đ bà L thừa nhận và trả dần nợ đến ngày 23/12/2010 hai bên thống nhất tính toán chốt nợ và bà L viết giấy xác nhận nợ còn lại là 18.200.000đ. Tuy nhiên, dại diện theo ủy quyền của bà L trình bày đến cuối năm 2010 thì đã trả cho bà Y hết số nợ 18.200.000đ còn lại nên bà L không còn nợ gì bà Y nữa. Xét thấy việc bà L trình bày đã trả số nợ 18.200.000đ còn lại cho bà Y nhưng không được bà Y thừa nhận và bà L cũng không có chứng cứ chứng minh đã thanh toán số nợ trên nên không có cơ sở chấp nhận.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của bà Y buộc bà L trả cho bà Y số tiền nợ hiện nay còn thiếu là 18.200.000đ theo giấy chốt nợ ngày 23/12/2010.

[3] Theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, về yêu cầu của bà Y thanh toán trả tiền lãi suất vay là 61.012.000đ Tòa án không giải quyết vì đã hết thời hiệu khởi kiện nên không được chấp nhận.

[4] Đối với ý kiến phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa về quan điểm giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] *Về án phí dân sự có giá ngạch:* bà L phải nộp 910.000đ (18.200.000đ x5%). Bà Y phải nộp án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận là 4.800.600đ (35.000.000đ + 61.012.000đ= 96.012.000đ) nhưng được trừ tiền tạm ứng án phí 2.855.3000đ đã nộp (theo biên lai số 009695 ngày 20/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B) còn phải nộp là 1.945.300đ.

Vì các lẽ trên :

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ theo khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Áp dụng Điều 116, 163, 166, 357, 468, 688 Bộ luật dân sự.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Hải Y đối với bà Nguyễn Thị L;

Buộc bà Nguyễn Thị L trả số tiền 18.200.000đ (Mười tám triệu, hai trăm ngàn đồng) cho bà Lê Thị Hải Y.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về đòi lại một phần tài sản tiền vay gốc và lãi suất tiền vay của bà Lê Thị Hải Y đối với bà Nguyễn Thị L.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà L phải nộp 910.000đ (Chín trăm mười ngàn đồng); Bà Y phải nộp án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận 4.800.600đ (Bốn triệu tám trăm ngàn sáu trăm đồng) nhưng được trừ tiền tạm ứng án phí 2.855.300đ đã nộp (theo biên lai số 009695 ngày 20/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B) còn phải nộp là 1.945.300đ (một triệu chín trăm bốn mươi lăm ngàn ba trăm đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự; người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bà Lê Thị Hải Y, bà Nguyễn Thị L được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKD-ND-TP. B;
- Chi cục THA-DS-TP. B;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Lan Chi